

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

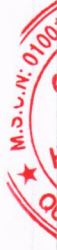
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán	05-25
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Sở Giao dịch") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Sở Giao dịch cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

SỞ GIAO DỊCH

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được chuyển đổi từ Trung tâm giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh theo Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Giao dịch là Công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên.

Sở Giao dịch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Sở Giao dịch TNHH Một thành viên do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 07/01/2008, tên giao dịch quốc tế Hochiminh Stock Exchange, viết tắt là HoSE.

Trụ sở của Sở Giao dịch được đặt tại: 16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Thành viên phụ trách HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/02/2021
Ông Nguyễn Vũ Quang Trung	Thành viên	
Bà Ngô Viết Hoàng Giao	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Sở Giao dịch trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hải Trà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/02/2021
Ông Nguyễn Vũ Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Hoàng Viết Giao	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trầm Tuấn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đậu Khắc Trình	Trưởng ban
Ông Huỳnh Đăng Khoa	Thành viên
Bà Lê Thị Mai Dung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Sở Giao dịch.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Sở Giao dịch trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch cam kết đã tuân thủ các yêu cầu

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Sở Giao dịch xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Sở Giao dịch sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Sở Giao dịch, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Sở Giao dịch và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Sở Giao dịch tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Hải Trà
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

105-00
NHÂN
NG TY T
IG KIỂM
AASO
4-TP. HỒ

T. T.
CH
BẢN
SỐ
NH
CHỈ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 26 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Sở Giao dịch theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ của Sở Giao dịch có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Sở Giao dịch. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2021

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.977.577.189.587	2.384.816.350.655
110	I. Tiền	3	1.078.460.818.740	1.692.360.892.437
111	1. Tiền		91.100.818.740	1.106.228.967.332
112	2. Các khoản tương đương tiền		987.360.000.000	586.131.925.105
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		575.547.000.000	511.828.586.796
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	575.547.000.000	511.828.586.796
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		319.233.669.147	179.317.516.712
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	305.523.212.313	166.575.222.295
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	180.000.000	1.103.908.500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.695.094.050	11.803.023.133
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(164.637.216)	(164.637.216)
140	IV. Hàng tồn kho	9	361.997.000	464.918.500
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.973.704.700	844.436.210
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.877.418.064	844.436.210
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.096.286.636	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		883.860.723.729	894.640.372.014
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.000.000	13.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	13.000.000	13.000.000
220	II. Tài sản cố định		537.394.645.822	548.018.127.921
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	427.966.777.736	435.673.203.451
222	- Nguyên giá		777.011.108.395	759.540.346.972
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(349.044.330.659)	(323.867.143.521)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	109.427.868.086	112.344.924.470
228	- Nguyên giá		123.055.749.202	123.293.109.202
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.627.881.116)	(10.948.184.732)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		344.520.250.855	343.272.634.051
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	344.520.250.855	343.272.634.051
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.932.827.052	3.336.610.042
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.932.827.052	3.336.610.042
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.861.437.913.316	3.279.456.722.669

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		861.437.913.316	1.479.088.490.213
310	I. Nợ ngắn hạn		763.910.587.732	1.382.835.618.629
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	33.978.108.576	25.734.595.965
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		39.750.667	16.017.220
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	125.220.430.429	63.944.907.803
314	4. Phải trả người lao động		21.842.243.990	27.372.802.714
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	525.325.970	826.577.765
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	34.702.602.529	12.569.268.299
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	513.297.471.507	1.222.902.489.997
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		34.304.654.064	29.468.958.866
330	II. Nợ dài hạn		97.527.325.584	96.252.871.584
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	97.527.325.584	96.252.871.584
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.000.000.000.000	1.800.368.232.456
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.000.000.000.000	1.800.368.232.456
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.544.235.396.473	1.236.101.396.473
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		455.764.603.527	564.266.835.983
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.861.437.913.316	3.279.456.722.669



Bùi Thị Hồng
Người lập



Hoàng Thị Trần Thủy
Phụ trách kế toán



Lê Hải Trà

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
06 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.300.397.239.887	382.039.255.811
	Trong đó			
02	- Doanh thu dịch vụ giao dịch chứng khoán		1.218.025.213.943	326.593.462.196
03	- Doanh thu dịch vụ niêm yết		7.016.843.100	6.667.136.888
05	- Doanh thu dịch vụ sử dụng thiết bị đầu cuối		730.000.146	740.000.148
06	- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ		53.017.913.799	37.657.999.628
07	- Doanh thu khác về hoạt động nghiệp vụ		21.607.268.899	10.380.656.951
08	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
09	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.300.397.239.887	382.039.255.811
10	4. Giá vốn hàng bán		36.669.576.639	31.057.264.880
	Trong đó			
11	- Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán		29.034.721.737	24.573.254.945
12	- Chi phí hoạt động niêm yết		4.438.821.269	3.727.583.079
14	- Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối		-	-
15	- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ		2.689.191.842	2.676.472.739
16	- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác		506.841.791	79.954.117
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.263.727.663.248	350.981.990.931
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26.361.354.364	6.324.453.591
22	7. Chi phí tài chính	22	297.463.334	1.086.345.225
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	269.158.942.289	117.548.489.378
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.020.632.611.989	238.671.609.919
31	11. Thu nhập khác		40.644.890	6.700.934
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		40.644.890	6.700.934
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.020.673.256.879	238.678.310.853
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	204.134.651.376	47.735.662.170
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		816.538.605.503	190.942.648.683



Bùi Thị Hồng
Người lập



Hoàng Thị Trần Thủy
Phụ trách kế toán



Lê Hải Trà

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

06 tháng đầu năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu hoạt động nghiệp vụ		1.186.532.590.056	380.703.426.428
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(32.241.087.414)	(156.100.360.138)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(38.184.652.251)	(38.490.574.782)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(139.478.512.296)	(51.374.466.958)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.316.390.249.385	438.694.554.607
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.482.573.344.387)	(728.801.197.679)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(189.554.756.907)	(155.368.618.522)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.998.080.028)	(34.236.100)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(535.547.000.000)	(870.768.982.598)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của		471.828.586.796	877.529.373.724
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.425.882.578	13.783.302.652
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(45.290.610.654)	20.509.457.678
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(378.848.358.495)	(61.950.557.038)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(378.848.358.495)	(61.950.557.038)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(613.693.726.056)	(196.809.717.882)
60	Tiền đầu kỳ		1.692.360.892.437	338.129.382.846
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(206.347.641)	(1.066.648.200)
70	Tiền cuối kỳ	3	1.078.460.818.740	140.253.016.764



Bùi Thị Hồng
Người lập



Hoàng Thị Trần Thủy
Phụ trách kế toán



Lê Hải Trà
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Sở Giao dịch”) được chuyển đổi từ Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Giao dịch là Công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên.

Sở Giao dịch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Sở Giao dịch TNHH Một thành viên do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 07/01/2008, tên giao dịch quốc tế Hochiminh Stock Exchange, viết tắt là HoSE.

Trụ sở của Sở Giao dịch được đặt tại: 16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Sở Giao dịch theo đăng ký là 2.000.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 1.544.235.396.473 đồng.

Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chủ yếu của Sở giao dịch là:

- Tổ chức thị trường giao dịch cho chứng khoán của các tổ chức phát hành đủ điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- Giám sát các hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán;
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Sở Giao dịch chứng khoán theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Sở Giao dịch áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 132/2007/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Sở Giao dịch chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sở Giao dịch đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Sở Giao dịch bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Sở Giao dịch bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Sở Giao dịch và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Sở Giao dịch mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao	
- Phần mềm máy vi tính	03	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí điện thoại, nước và các khoản chi phí mua vào chưa có hóa đơn ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về phí đầu năm và các khoản phải thu từ dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Thông tư số 219/2015/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

2.15 . Doanh thu

Thu hoạt động nghiệp vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Chi phí hoạt động nghiệp vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Sở giao dịch được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Sở Giao dịch bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Sở Giao dịch mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Sở Giao dịch, những nhân sự quản lý chủ chốt của Sở Giao dịch, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Sở Giao dịch.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Sở Giao dịch chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	34.284.559	221.705.818
Tiền gửi ngân hàng	91.066.534.181	1.106.007.261.514
Các khoản tương đương tiền	987.360.000.000	586.131.925.105
	<u>1.078.460.818.740</u>	<u>1.692.360.892.437</u>

4 . ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn	575.547.000.000	575.547.000.000	511.828.586.796	511.828.586.796
	<u>575.547.000.000</u>	<u>575.547.000.000</u>	<u>511.828.586.796</u>	<u>511.828.586.796</u>

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	30.414.912.991	18.239.644.650
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	20.754.836.163	13.283.339.647
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	13.594.594.219	9.699.467.567
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	48.098.955.937	18.667.676.902
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset	11.879.582.949	7.827.718.167
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	12.160.945.567	4.706.291.827
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	19.251.488.524	11.768.329.844
Các khoản phải thu khách hàng khác	149.367.895.963	82.382.753.691
	<u>305.523.212.313</u>	<u>166.575.222.295</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Học viện cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh	180.000.000	-	180.000.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	-	-	866.158.500	-
Các công ty khác	-	-	57.750.000	-
	<u>180.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.103.908.500</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	13.695.094.050	-	11.803.023.133	-
	<u>13.695.094.050</u>	<u>-</u>	<u>11.803.023.133</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	13.000.000	-	13.000.000	-
	<u>13.000.000</u>	<u>-</u>	<u>13.000.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam	101.786.000	-	101.786.000	-
- Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây dựng	8.333.333	-	8.333.333	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông và Đầu tư tài chính Việt Nam	16.385.600	-	16.385.600	-
- Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch	14.798.950	-	14.798.950	-
- Công ty Cổ phần Luyện kim Phú Thịnh	5.000.000	-	5.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc	5.000.000	-	5.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang	13.333.333	-	13.333.333	-
	164.637.216	-	164.637.216	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	464.918.500	-	464.918.500	-
	464.918.500	-	464.918.500	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	342.147.083	342.147.083
Chi phí cải tạo nhà B cũ	342.147.083	342.147.083
Mua sắm tài sản cố định	344.178.103.772	342.930.486.968
Thiết bị tin học cho dự án xây dựng Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	342.445.786.772	342.434.859.272
Dự án xây dựng trang thông tin điện tử	1.732.317.000	-
Dự án mua sắm 08 máy chủ phiến, thiết bị lưu trữ và bản quyền phần mềm	-	495.627.696
	344.520.250.855	343.272.634.051

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	452.532.347.236	155.085.620.116	5.764.055.072	146.158.324.548	759.540.346.972
- Mua trong kỳ	196.812.000	17.801.880.587	-	-	17.998.692.587
- Thanh lý, nhượng bán	-	(421.231.545)	-	(106.699.619)	(527.931.164)
Số dư cuối kỳ	452.729.159.236	172.466.269.158	5.764.055.072	146.051.624.929	777.011.108.395
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	134.128.587.099	93.492.685.090	5.693.395.929	90.552.475.403	323.867.143.521
- Khấu hao trong kỳ	9.665.196.573	8.638.407.236	70.659.143	7.330.855.350	25.705.118.302
- Thanh lý, nhượng bán	-	(421.231.545)	-	(106.699.619)	(527.931.164)
Số dư cuối kỳ	143.793.783.672	101.709.860.781	5.764.055.072	97.776.631.134	349.044.330.659
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	318.403.760.137	61.592.935.026	70.659.143	55.605.849.145	435.673.203.451
Tại ngày cuối kỳ	308.935.375.564	70.756.408.377	-	48.274.993.795	427.966.777.736

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.376.967.024 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	91.981.800.000	31.311.309.202	123.293.109.202
- Thanh lý, nhượng bán	-	(237.360.000)	(237.360.000)
Số dư cuối kỳ	91.981.800.000	31.073.949.202	123.055.749.202
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	10.948.184.732	10.948.184.732
- Khấu hao trong kỳ	-	2.917.056.384	2.917.056.384
- Thanh lý, nhượng bán	-	(237.360.000)	(237.360.000)
Số dư cuối kỳ	-	13.627.881.116	13.627.881.116
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	91.981.800.000	20.363.124.470	112.344.924.470
Tại ngày cuối kỳ	91.981.800.000	17.446.068.086	109.427.868.086

Trong đó
Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.967.850.003 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Dịch vụ bảo trì	1.017.349.581	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	860.068.483	844.436.210
	1.877.418.064	844.436.210
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.188.519.829	568.866.562
Chi phí dịch vụ bảo trì	170.794.465	726.109.296
Chi phí dịch vụ sửa chữa	327.590.051	1.509.095.917
Chi phí bảo hiểm tài sản	134.458.155	326.373.873
Chi phí thuê đường truyền	44.740.094	95.654.378
Chi phí trả trước dài hạn khác	66.724.458	110.510.016
	1.932.827.052	3.336.610.042

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC Sài Gòn	15.271.731.949	15.271.731.949	16.545.123.629	24.571.894.499
Công ty TNHH Internet Communication	1.596.805.920	1.596.805.920	3.019.801.800	3.019.801.800
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội - Công ty An ninh Mạng Viettel	760.300.000	760.300.000	1.470.000.000	1.470.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	152.378.490	152.378.490	2.376.807.840	2.376.807.840
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học Sun Việt	13.845.002.313	13.845.002.313	43.412.600	43.412.600
Phải trả các đối tượng khác	2.351.889.904	2.351.889.904	2.279.450.096	3.756.964.426
	33.978.108.576	33.978.108.576	25.734.595.965	35.238.881.165

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	588.960.538	2.945.532.080	2.932.413.617	-	602.079.001
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	59.616.972.268	204.134.651.376	139.478.512.296	-	124.273.111.348
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.378.941.425	5.860.202.761	11.335.430.822	2.096.286.636	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	41.012.496	41.012.496	-	-
Các loại thuế khác	-	360.033.572	449.896.804	464.690.296	-	345.240.080
	-	63.944.907.803	213.431.295.517	154.252.059.527	2.096.286.636	125.220.430.429

Quyết toán thuế của Sở Giao dịch sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí in ấn, quảng cáo	-	275.000.000
Chi phí viễn thông, điện, nước	307.103.421	419.792.500
Chi phí phải trả khác	218.222.549	131.785.265
	525.325.970	826.577.765

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả cho các tổ chức phát hành	-	1.001.338.000.000
Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp về ngân sách	390.197.621.138	161.623.329.174
Phải trả các thành viên về phí đại lý đầu giá	-	75.479.098
Phải trả UBCKNN về phí Giám sát hoạt động chứng khoán	123.099.850.369	59.620.248.047
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	245.433.678
	513.297.471.507	1.222.902.489.997

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.331.234.606	7.056.780.606
Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch	89.196.090.978	89.196.090.978
	97.527.325.584	96.252.871.584

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Doanh thu nhận trước của dịch vụ cung cấp thông tin, cơ sở hạ tầng và công kết nối đường truyền	34.702.602.529	12.569.268.299
	34.702.602.529	12.569.268.299

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.236.101.396.473	398.414.243.725	-	1.634.515.640.198
Lãi trong kỳ trước	-	-	190.942.648.683	190.942.648.683
Trích lập quỹ Đầu tư Phát triển	-	57.282.794.605	(57.282.794.605)	-
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	(8.476.750.000)	(8.476.750.000)
LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	-	-	(125.183.104.078)	(125.183.104.078)
Số dư cuối kỳ trước	1.236.101.396.473	455.697.038.330	-	1.691.798.434.803
Số dư đầu kỳ này	1.236.101.396.473	564.266.835.983	-	1.800.368.232.456
Tăng vốn trong kỳ này ⁽¹⁾	308.134.000.000	(308.134.000.000)	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	816.538.605.503	816.538.605.503
Trích lập quỹ Đầu tư Phát triển ⁽²⁾	-	199.631.767.544	(199.631.767.544)	-
Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành ⁽²⁾	-	-	(9.484.187.500)	(9.484.187.500)
LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN ⁽²⁾	-	-	(607.422.650.459)	(607.422.650.459)
Số dư cuối kỳ này	1.544.235.396.473	455.764.603.527	-	2.000.000.000.000

(1) Theo Quyết định số 252/QĐ-BTC ngày 04/03/2021 của Bộ tài chính về việc phê duyệt bổ sung vốn điều lệ cho Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, vốn chủ sở hữu của Sở được tăng 308.134.000.000 đồng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển của Sở.

(2) Theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Sở giao dịch tạm phân phối lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	816.538.605.503
Trích Quỹ đầu tư phát triển	24,45	199.631.767.544
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,16	9.484.187.500
LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN	74,39	607.422.650.459

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Vốn góp của Nhà nước	100	1.544.235.396.473	100	1.236.101.396.473
	100	1.544.235.396.473	100	1.236.101.396.473

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.236.101.396.473	1.236.101.396.473
- Vốn góp tăng trong kỳ	308.134.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.544.235.396.473	1.236.101.396.473

d) Các quỹ Sở Giao dịch

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	455.764.603.527	398.414.243.725
	455.764.603.527	398.414.243.725

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ	USD	3.716.957,96	3.198.173,77

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	26.315.118.495	5.307.686.190
Chiết khấu thanh toán	2.835.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.400.869	5.110.420
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.011.656.981
	26.361.354.364	6.324.453.591

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	90.726.188	1.086.345.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	206.737.146	-
	297.463.334	1.086.345.225

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	458.933.721	389.983.780
Chi phí công cụ, đồ dùng	54.128.515	213.961.113
Chi phí nhân công	22.990.948.799	20.795.452.299
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.580.552.307	19.939.545.560
Thuế, phí, lệ phí	61.363.496	56.366.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.285.677.577	17.241.337.114
Chi phí khác bằng tiền	211.727.337.874	58.911.843.016
<i>Trong đó</i>		
- Phí Giám sát hoạt động chứng khoán phải nộp UBCKNN	206.129.429.797	53.056.836.166
- Trích quỹ bồi thường thiệt hại thành viên giao dịch	-	1.944.020.771
	269.158.942.289	117.548.489.378

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.020.673.256.879	238.678.310.853
Thu nhập tính thuế TNDN	1.020.673.256.879	238.678.310.853
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	204.134.651.376	47.735.662.170
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	59.616.972.268	30.841.160.403
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(139.478.512.296)	(51.374.466.958)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	124.273.111.348	27.202.355.615

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Sở Giao dịch bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	1.078.460.818.740	-	1.692.360.892.437	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.231.306.363	(164.637.216)	178.391.245.428	(164.637.216)
Các khoản cho vay	575.547.000.000	-	511.828.586.796	-
	1.973.239.125.103	(164.637.216)	2.382.580.724.661	(164.637.216)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	644.802.905.667	1.344.889.957.546
Chi phí phải trả	525.325.970	826.577.765
	645.328.231.637	1.345.716.535.311

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Sở Giao dịch bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Sở Giao dịch đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Sở Giao dịch có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Sở Giao dịch chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Sở Giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Sở Giao dịch chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Sở Giao dịch có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Sở Giao dịch quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Sở Giao dịch.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Sở Giao dịch. Sở Giao dịch có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	1.078.460.818.740	-	-	1.078.460.818.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.053.669.147	13.000.000	-	319.066.669.147
Các khoản cho vay	575.547.000.000	-	-	575.547.000.000
	1.973.061.487.887	13.000.000	-	1.973.074.487.887

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản đầu tư tài chính	1.692.360.892.437	-	-	1.692.360.892.437
Phải thu khách hàng, phải thu khác	178.213.608.212	13.000.000	-	178.226.608.212
Các khoản cho vay	511.828.586.796	-	-	511.828.586.796
	2.382.403.087.445	13.000.000	-	2.382.416.087.445

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Sở Giao dịch gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Sở Giao dịch chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	547.275.580.083	97.527.325.584	-	644.802.905.667
Chi phí phải trả	525.325.970	-	-	525.325.970
	547.800.906.053	97.527.325.584	-	645.328.231.637
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.248.637.085.962	96.252.871.584	-	1.344.889.957.546
Chi phí phải trả	826.577.765	-	-	826.577.765
	1.249.463.663.727	96.252.871.584	-	1.345.716.535.311

Sở Giao dịch cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Sở Giao dịch có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 37/QĐ-TTg ngày 23/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam", Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sẽ trở thành Công ty con do Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Ngày 30/06/2021, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam ra Quyết định số 02/QĐ-HĐTV "Về việc thành lập Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh". Sở giao dịch đang thực hiện các thủ tục pháp lý để được Cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bàn giao vốn cho Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

27 . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Người quản lý và Ban kiểm soát	2.928.421.887	3.295.229.423

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và các thuyết minh tương ứng đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2020 do Sở tự lập.



Bùi Thị Hồng
Người lập



Hoàng Thị Trần Thủy
Phụ trách kế toán



Lê Hải Trà
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021

